| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TUYÊN QUANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1891/QĐ-UBND | *Tuyên Quang, ngày 27 tháng 12 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện Lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11/01/2022;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 53/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang; số 11/NQ-HĐND ngày 26/3/2021 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang; số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 780/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang; số 185/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế phục vụ thi tuyển kiến trúc công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang; số 500/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 về việc phê duyệt Kết quả thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Văn bản số 513/KTXD-ĐMĐG ngày 26/10/2022 của Cục Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về việc ý kiến thẩm định Tổng mức đầu tư dự án "Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang";*

*Căn cứ Văn bản số 362/HĐXD-QLTK ngày 04/11/2022 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 3319/QĐ-BTNMT ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang".*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2654/TTr-SXD ngày 27/12/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang, nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

3. Chủ đầu tư: Sở Y tế.

4. Mục tiêu đầu tư: Bảo đảm cơ sở vật chất của Bệnh viện đa khoa hạng I cấp tỉnh, đáp ứng tốt việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân trong tỉnh và ngoài tỉnh, đồng thời góp phần giảm số lượng bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên để giảm tải cho các bệnh viện tuyến trung ương.

5. Quy mô đầu tư xây dựng:

*5.1. Giải pháp thiết kế kiến trúc các công trình xây dựng dự án:*

*5.1.1. Nhà khám, điều trị ngoại trú + cấp cứu (thuộc ô đất CT1):*

Công trình cao 05 tầng, diện tích xây dựng 4.642 $m^2$; chiều cao công trình 24,60 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao từ 0,45 đến 0,98 m so với cốt sân, tùy theo cao độ địa hình hoàn thiện của mặt sân). Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn là +0,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn 4.642 $m^2$; gồm: Sảnh chính, bộ phận tiếp đón, khu vực khám và điều trị ngoại trú Khoa khám sản phụ khoa, khu vực Khoa cấp cứu, phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +4,50; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn 3.304 $m^2$; bố trí các khu vực khám của các khoa: Khoa Nhi, khoa Nội, khoa Y học cổ truyền; khoa lọc máu; khu vực lấy mẫu xét nghiệm tập trung; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +9,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn 3.304 $m^2$; bố trí khu vực khám các khoa: Khoa Răng - Hàm - Mặt, khoa Tai - Mũi - Họng, khoa Ngoại, khoa Mắt; khu vực lấy mẫu xét nghiệm tập trung; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 4: Cốt sàn +13,50 m; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn 2.940 $m^2$; bố trí khu Khoa Da liễu; khu vực hành chính Khoa khám bệnh; khu vực hội trường; kho; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 5: Cốt sàn +17,70 m; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn 926 $m^2$; bố trí một phần khu vực khán đài phòng hội trường; các phòng kỹ thuật hội trường; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

*5.1.2. Nhà kỹ thuật nghiệp vụ (thuộc ô đất CT1):*

Công trình cao 07 tầng, diện tích xây dựng 3.134 $m^2$; chiều cao công trình 30,35 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao từ 0,15 đến 1,58 m so với cốt sân, tùy theo cao độ địa hình hoàn thiện của mặt sân). Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn là +0,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn 3.134 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc khoa chẩn đoán hình ảnh; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +4,50; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 3.101 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc khoa Thăm dò chức năng, khoa Điều trị tích cực chống độc; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +9,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 3.101 $m^2$; bố trí các phòng chức năng khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 4: Cốt sàn là +13,50; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.743 $m^2$; có 02 ô thông tầng (diện tích mỗi ô khoảng 176 $m^2$); bố trí các phòng chức năng thuộc khoa Dược, khoa Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng; sân chơi ngoài trời; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 5: Cốt sàn là +17,70; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.743 $m^2$; có 02 ô thông tầng (diện tích mỗi ô khoảng 176 $m^2$); bố trí các phòng chức năng thuộc khoa Hóa sinh, khoa Vi sinh; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 6: Cốt sàn là +21,90; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.743 $m^2$; bố trí các phòng thuộc khoa Giải phẫu tế bào, các phòng thuộc khối Hành chính quản trị của bệnh viện; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 7: Cốt sàn là +26,10; chiều cao tầng 3,9m; diện tích sàn là 393 $m^2$; bố trí các buồng thang bộ, phòng kỹ thuật thang máy và phòng máy AHU của hệ thống điều hòa.

*5.1.3. Nhà Nội trú (thuộc ô đất CT1):*

Khu điều trị nội trú cao 10 tầng, gồm 02 khối có kích thước và quy mô như nhau. Kích thước các cạnh mỗi khối nhà là 70,8 x 20,10 m; từ tầng 1 đến tầng 3 của 02 khối nhà được liên kết với nhau bằng nhà cầu, kích thước 15,0 x 34,10 m; chiều cao công trình 42,95 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao từ 0,15 đến 1,05 m so với cốt sân ở từng vị trí). Diện tích xây dựng khối Nội trú là 3.435 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn +0,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 3.435 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa phụ sản - Khu 1 (45 giường), Khoa Nhi - Khu 1 (94 giường); khu vực hướng dẫn, làm thủ tục thanh toán ra vào viện; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +4,50; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 3.369 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa phụ sản - Khu 2 (45 giường), Khoa Nhi - Khu 2 (63 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +9,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 3.238 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa ngoại thận - tiết niệu (40 giường), Khoa y học dân tộc (45 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 4: Cốt sàn là +13,50; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.846 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa chấn thương - chỉnh hình (15 giường), Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng (20 giường), Khoa Nội tổng hợp (31 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 5: Cốt sàn là +17,70; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.846 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa Ngoại tổng hợp – Khu 1 (41 giường), Khoa Nội tim mạch (46 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 6: Cốt sàn là +21,90; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.846 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa Ngoại tổng hợp – Khu 2 (41 giường), Khoa Nội thận - Khớp (31 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 7: Cốt sàn là +26,10; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.846 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa Ngoại thần kinh (42 giường), Khoa Nội tiêu hóa (42 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 8: Cốt sàn là +30,30; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.846 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa Tai - Mũi - Họng (15 giường), Khoa Răng - Hàm - Mặt (15 giường), Khoa Ung Bướu - Khu 1 (40 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 9: Cốt sàn là +34,50; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 2.846 $m^2$; bố trí các phòng chức năng thuộc Khoa Mắt (34 giường), Khoa Ung Bướu - Khu 2 (36 giường); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 10 (tầng áp mái): Cốt sàn là +38,70; chiều cao tầng 3,9 m; diện tích sàn là 712 $m^2$; bố trí khu đặt giàn nóng điều hòa trung tâm, khu đặt téc nước mái, các buồng thang bộ và phòng kỹ thuật thang máy.

*5.1.4. Khoa A10 (thuộc ô đất CT1):*

Công trình cao 07 tầng, là khối nhà điều trị cho cán bộ, lãnh đạo công tác tại tỉnh Tuyên Quang. Khối nhà có mặt bằng chính chữ nhật, kích thước 19,04 x 35,02 m; chiều cao công trình 30,80 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao từ 0,54 đến 1,09 m so với cốt hoàn thiện sân). Diện tích xây dựng là 693 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn +0,00; chiều cao tầng 5,3 m; diện tích sàn là 693 $m^2$; bố trí các phòng chức năng gồm khu chờ khám, phòng khám, phòng cấp cứu, sảnh đón tiếp; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +5,30; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 645 $m^2$; bố trí các phòng chức năng gồm khu chờ khám, các phòng hành chính của khoa, phòng xét nghiệm, thủ thuật, chuẩn bị,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +9,80; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 645 $m^2$; bố trí các phòng lưu bệnh nhân, phòng trực và làm việc của y tá, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 4: Cốt sàn là +14,3; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 645 $m^2$; bố trí các phòng lưu bệnh nhân, phòng trực và làm việc của y tá, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 5: Cốt sàn là +18,50; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 645 $m^2$; bố trí các phòng lưu bệnh nhân, phòng trực và làm việc của y tá, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 6: Cốt sàn là +22,70; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 643 $m^2$; bố trí các phòng lưu bệnh nhân, phòng sinh hoạt của bệnh nhân, phòng trực và làm việc của y tá, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 7 (tầng áp mái): Cốt sàn là +26,90; chiều cao tầng 3,9 m; diện tích sàn là 86 $m^2$; bố trí các buồng thang bộ và phòng kỹ thuật thang máy.

*5.1.5. Hành lang cầu (thuộc ô đất CT1):*

- Nhà A: Nối nhà khám, điều trị ngoại trú + cấp cứu với nhà kỹ thuật nghiệp vụ. Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 7,60 x 14,40 m; diện tích xây dựng 109 $m^2$; tổng diện tích sàn 436 $m^2$; công trình cao 04 tầng với chiều cao 18,15 m (tính từ cốt 0,00) trong đó tầng 1 cao 4,65 m; tầng 2, 3 chiều cao mỗi tầng 4,5 m; tầng 4 chiều cao 4,2 m.

- Nhà B: Nối nhà khám, điều trị ngoại trú + cấp cứu với nhà Nội trú. Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 4,0 x 21,35 m; diện tích xây dựng 87 $m^2$; diện tích sàn 87 m2; công trình cao 01 tầng với chiều cao 5,7 m (tính từ cốt sân).

- Nhà C: Nối nhà kỹ thuật nghiệp vụ với nhà Nội trú, gồm 02 nhà cầu có quy mô và thiết kế giống nhau (nhà C1, C2) tương ứng với 02 khối nhà Nội trú. Thiết kế mỗi khối nhà như sau: Kích thước 4,1 x 43,2 m; diện tích xây dựng 354 $m^2$; tổng diện tích sàn 1.454 m2; công trình cao 04 tầng với chiều cao 18,15 m (tính từ cốt 0,00) trong đó tầng 1 cao 4,65 m; tầng 2, 3 chiều cao mỗi tầng 4,5 m; tầng 4 chiều cao 4,2 m.

- Nhà D: Nối nhà kỹ thuật nghiệp vụ với nhà A10. Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 3,40 x 14,58 m; diện tích xây dựng 49,50 $m^2$; tổng diện tích sàn 198,0 $m^2$; công trình cao 04 tầng với chiều cao 18,95 m (tính từ cốt 0,00) trong đó tầng 1 cao 5,3 m; tầng 2, 3 chiều cao mỗi tầng 4,5 m; tầng 4 chiều cao 4,20 m.

- Nhà E: Kiến trúc kiểu cách điệu, mái nhựa trong suốt tạo hình mặt sóng nước. Nối bao quanh, liên kết nhà khám, điều trị ngoại trú + cấp cứu, nhà kỹ thuật nghiệp vụ và nhà Nội trú. Mặt bằng hình tứ giác, chiều rộng 4,70 m; chiều dài khoảng 195 m. Diện tích xây dựng 1.154 $m^2$; công trình cao 01 tầng với chiều cao 5,24 m (tính từ cốt sân).

*5.1.6. Khoa Y học hạt nhân (thuộc ô đất CT3):*

Công trình cao 02 tầng (không bao gồm tầng mái). Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 22,24 x 39,33 m; chiều cao công trình 12,10 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao 0,75 m so với cốt sân). Diện tích xây dựng 902 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn 0,00 m; chiều cao 5,1 m; diện tích sàn 903 $m^2$; bố trí các phòng: Phòng đặt máy gia tốc, kho dược chất phóng xạ, phòng điều khiển, phòng xạ trị áp sát, phòng X-quang, phòng CT mô phỏng, phòng chuẩn bị, phòng làm khuôn; phòng làm mặt; phòng tiêm uống dược chất phóng xạ; kho vật tư thiết bị, khu chờ khám; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn +5,10 m; chiều cao tầng 3,9 m; diện tích sàn là 853 $m^2$; bố trí các phòng: Phòng lưu bệnh nhân có vệ sinh khép kín, phòng sinh hoạt bệnh nhân, phòng bác sỹ, phòng y tá, phòng vật tư thiết bị, phòng trưởng khoa, phòng giao ban đào tạo, kho; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng mái: Cốt sàn +9,00 m; chiều cao 3,1 m; diện tích sàn 30 $m^2$; bố trí buồng thang bộ lên mái.

*5.1.7. Khoa truyền nhiễm (thuộc ô đất CT3):*

Công trình cao 03 tầng (không bao gồm tầng mái). Mặt bằng chính chữ nhật, kích thước 24,72 x 27,82 m; chiều cao công trình 17,10 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao 0,75 m so với cốt hoàn thiện sân). Diện tích xây dựng là 646 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn +0,00; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 646 $m^2$; bố trí phòng cấp cứu, phòng trực y tá, phòng khám, kho, sảnh chờ và khu vực đón tiếp; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +4,20; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 697 $m^2$; bố trí các phòng gồm: Khu chờ khám, các phòng lưu bệnh nhân (khu nội trú), các phòng chuyên môn chức năng, phòng y tá trực, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +8,40; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 646 $m^2$; bố trí các phòng gồm: Các phòng lưu bệnh nhân (khu nội trú), khu vực ăn, các phòng hành chính khoa,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng mái: Cốt sàn là +12,60; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 44 $m^2$; bố trí buồng thang bộ và phòng kỹ thuật thang máy.

*5.1.8. Khoa tâm thần (thuộc ô đất CT2):*

Công trình cao 03 tầng (không bao gồm tầng mái). Mặt bằng chính chữ nhật, kích thước 20,11 x 34,72 m; chiều cao công trình 15,6 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao 0,75 m so với cốt hoàn thiện sân). Diện tích xây dựng là 653 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn +0,00; chiều cao tầng 4,2 m; diện tích sàn là 653 $m^2$; bố trí Sảnh chờ và khu vực đón tiếp, phòng khám, các phòng hành chính khoa, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +4,20; chiều cao tầng 3,9 m; diện tích sàn là 619 $m^2$; bố trí các phòng gồm: Phòng lưu bệnh nhân, phòng sinh hoạt bệnh nhân, phòng y tá trực, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +8,10; chiều cao tầng 3,9 m; diện tích sàn là 619 $m^2$; bố trí các phòng gồm: Phòng lưu bệnh nhân, phòng sinh hoạt bệnh nhân, phòng y tá trực, kho.…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng mái: Cốt sàn là +12,00; chiều cao tầng 3,60 m; diện tích sàn là 72 $m^2$; bố trí buồng thang bộ lên tầng mái.

*5.1.9. Khoa dinh dưỡng (thuộc ô đất CT2):*

Công trình cao 03 tầng (không bao gồm tầng mái). Mặt bằng chính chữ nhật, kích thước 25,42 x 53,02 m; chiều cao công trình 17,4 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao 0,75 m so với cốt hoàn thiện sân). Diện tích xây dựng là 1.263 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn +0,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 1.263 $m^2$; bố trí khu rửa + nấu + soạn đồ ăn, các kho thực phẩm, phòng nghỉ,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn là +4,50; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 1.204 $m^2$; bố trí các phòng ăn nhỏ và phòng ăn lớn, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 3: Cốt sàn là +9,00; chiều cao tầng 4,5 m; diện tích sàn là 990 $m^2$; bố trí các phòng gồm: Các phòng hành chính khoa, khu vực căng tin nước giải khát, kho,…; khu vực thông tầng có mái che bằng nhựa (có diện tích 239 $m^2$ không tính vào diện tích sàn); phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng mái: Cốt sàn là +13,5 m; chiều cao tầng 4,0 m; diện tích sàn là 53 $m^2$; bố trí buồng thang bộ và phòng kỹ thuật thang máy.

*5.1.10. Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (thuộc ô đất HC1):*

Công trình cao 02 tầng (không bao gồm tầng mái). Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 21,74 x 25,94 m; chiều cao công trình 11,6 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao 0,45 m so với cốt sân). Diện tích xây dựng 599 $m^2$. Mặt bằng công năng sử dụng các tầng như sau:

- Tầng 1: Cốt sàn 0,00 m; chiều cao 4,2 m; diện tích sàn 599 $m^2$; bố trí các phòng: Quầy cấp phát đồ, ngâm giặt vắt sấy, đóng gói phân loại, hấp sấy, lau rửa tẩy, kho,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng.

- Tầng 2: Cốt sàn +4,20 m; chiều cao tầng 4,20 m; diện tích sàn là 479 $m^2$; bố trí các phòng: Sân phơi, phòng khâu vá, các phòng hành chính khoa,…; phòng kỹ thuật công trình, khu vệ sinh chung và hệ thống thang, hành lang giao thông công cộng, sân phơi đồ ngoài trời (không tính vào diện tích sàn).

- Tầng mái: Cốt sàn +8,40 m; chiều cao 3,2 m; diện tích sàn 32 $m^2$; bố trí buồng thang bộ lên mái.

*5.1.11. Nhà tang lễ (thuộc ô đất TL):*

Công trình cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 24,61 x 26,68 m, diện tích xây dựng 702 $m^2$. Kiến trúc theo phong cách mái dốc cổ truyền. Chiều cao đến đỉnh mái là 11,40 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45 m); bố trí các phòng: Phòng tang lễ, phòng dịch vụ tang lễ, phòng nhập tử thi, phòng khám nghiệm tử thi, phòng lưu tử thi, phòng bệnh phẩm, phòng rửa tiệt trùng, phòng bác sỹ, phòng nhân viên, kho, khu vệ sinh chung và hành lang giao thông công cộng.

*5.1.12. Nhà cơ điện (thuộc ô đất HC2):*

Công trình cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 24,22 x 17,62 m, diện tích xây dựng 426 $m^2$, chiều cao 6,90 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,3 m); bố trí các phòng: Phòng đặt máy biến áp, phòng đặt máy bơm, phòng cấp khí y tế, phòng hạ thế, phòng đặt máy phát điện.

*5.1.13. Nhà chứa khí y tế (thuộc ô đất HC2):*

Công trình cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 5,22 x 8,72 m, diện tích xây dựng 45 $m^2$; trong đó phần diện tích sân bê tông đặt bồn oxi hóa lỏng và đặt dàn hóa hơi là 26 $m^2$; xung quanh sân bê tông đặt lưới thép B40 cao 2,40 m để bảo vệ, cách ly. Nhà chứa dàn oxi dự phòng 01 tầng, cao 4,80 m.

*5.1.14. Nhà điều khiển điện và thông tin liên lạc (thuộc ô đất CT5):*

Công trình cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 8,67 x 23,92 m, diện tích xây dựng 206 $m^2$, chiều cao 6,0 m (tính từ cốt 0,00; cốt 0,00 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45 m); bố trí các phòng: Phòng máy chủ, phòng giám sát an ninh, xưởng sửa chữa, kho, hành lang và khu vệ sinh chung.

*5.1.15. Khu xử lý nước thải (thuộc ô đất HC1):*

Gồm khu bể xử lý nước thải và nhà điều hành xử lý nước thải:

- Khu bể xử lý nước thải: Kích thước 23,40 x 40,5 m; diện tích xây dựng 931 $m^2$. Bể đặt chìm hoàn toàn dưới đất, cốt đáy bể -6,60 m so với cos 0,00 (cốt 0,00 theo bản vẽ kiến trúc cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45 m).

- Nhà điều hành xử lý nước thải: Cao 01 tầng, diện tích xây dựng 204 $m^2$, chiều cao 5,70m (so với cốt 0,00; cốt 0,00 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m). Mặt bằng bố trí phòng máy thổi khí, phòng máy ép bùn, phòng điều hành, phòng nghỉ, hành lang và khu vệ sinh.

*5.1.16. Khu xử lý rác thải (thuộc ô đất HC2):*

Mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 4,72 x 8,22 m; diện tích xây dựng 40 $m^2$; chiều cao 4,60 m so với cốt 0,00 (cốt 0,00 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45 m). Mặt bằng bố trí các thiết bị xử lý rác thải.

*5.1.17. Nhà để xe cán bộ nhân viên (thuộc ô đất CT4):*

Bao gồm 2 nhà có mặt bằng mỗi nhà là hình chữ nhật, kích thước 7,70 x 42,0 m; diện tích xây dựng mỗi nhà 320 $m^2$; chiều cao 3,30 m (so với cốt 0,00; cốt 0,00 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,15 m).

*5.1.18. Cổng chính kết hợp nhà bảo vệ:*

Kích thước 5,98 x 24,10 m; công trình thiết kế gồm: 1 cổng chính có chiều rộng thông thủy 10,47 m và 2 cổng phụ 02 bên có chiều rộng thông thủy 2,20 m; trong đó chiều cao mái cổng chính là 8,8 m; chiều cao mái cổng phụ là 5,85 m; trụ hai bên cổng chính kết hợp bố trí 2 nhà thường trực với diện tích khoảng 12,5 $m^2$.

*5.1.19. Cổng phụ:*

Gồm 06 cổng bố trí xung quanh bệnh viện (gồm: 02 cổng phía Bắc, 01 cổng phía Nam, 01 cổng phía Tây và 02 cổng phía Đông); cổng phụ có thiết kế giống nhau: Rộng 9,5 m; cao 6,0 m; trong đó kích thước thông thủy là 4,9 x 7,28 m.

*5.1.20. Tường rào:*

Gồm 02 loại tường rào: Tường rào đặc và tường rào thoáng. Tường rào cao 2,73 m, trụ tường rào cao 3,0 m kích thước 0,73 x 0,73 m.

*5.2. Giải pháp thiết kế kết cấu:*

*5.2.1. Kết cấu móng:*

Dựa vào kết quả khảo sát địa chất và tải trọng công trình, chọn phương án móng cọc bê tông cốt thép đối với các công trình chính và phương án móng băng, móng đơn cho các hạng mục công trình phụ.

- Các công trình Nhà khám điều trị ngoại trú + cấp cứu, Nhà kỹ thuật nghiệp vụ, Nhà nội trú, Khoa A10. Với sức chịu tải dự kiến thiết kế cọc tiết diện 400 x 400 dự kiến là 110 tấn. Đài cọc cao 1,5 m, 1,8 m, hệ thống giằng móng có kích thước 500x900 mm.

- Các công trình Khoa vật lý hạt nhân, Khoa truyền nhiễm, Khoa tâm thần, Khoa dinh dưỡng, Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Nhà tang lễ, Cổng chính, Nhà cầu nối A, Nhà cầu nối D, Nhà cầu nối F. Với sức chịu tải dự kiến thiết kế cọc tiết diện 300x300 dự kiến là 45 tấn. Đài cọc cao 1,0 m, 1,4 m, hệ thống giằng móng có kích thước 400x700 mm, 300x600 mm,...

- Các công trình Nhà cơ điện, Nhà điều khiển điện và thông tin, Nhà điều hành khu xử lý nước thải, Trung tâm khí y tế, Nhà xử lý rác thải khí y tế, Nhà cầu nối C: Giải pháp móng sử dụng cho công trình là móng băng, chiều rộng móng 1,6 m; 1,5 m; 1,4m; 1,2m; 1,0m chiều cao dầm móng 600 mm; 500 mm.

- Các công trình Nhà để xe, Cổng phụ, Nhà cầu nối E: Giải pháp móng sử dụng cho công trình là hệ móng đơn kích thước 1,0x1,0 m; 2,2x2,0 m, giằng móng có kích thước 300x600 mm, 220x450 mm.

- Công trình bể nước sinh hoạt và PCCC: Giải pháp móng đáy bể đặt trực tiếp lên nền đất hiện trạng.

*5.2.2. Kết cấu phần thân:*

Phần thân công trình sử dụng giải pháp kết cấu cột, dầm, sàn toàn khối. Hệ dầm sàn sử dụng hệ dầm chính kết hợp với hệ dầm phụ.

- Cột bê tông cốt thép có các loại tiết diện: 600x900 mm, 600x700 mm, 600x600 mm, 450x600 mm, 450x500 mm, 400x600 mm, 400x500 mm, 400x400 mm, 450x300 mm, 300x300 mm, 300x400 mm, 220x400 mm, 220x350 mm, 220x300 mm, 220x220 mm, D450 mm, D400 mm,... cột đổ tại chỗ, chi tiết được thể hiện trên bản vẽ kết cấu.

- Dầm bê tông cốt thép có các loại tiết diện: 220x650 mm, 220x600 mm, 220x500 mm, 220x450 mm, 220x400 mm, 220x350 mm, 220x300 mm, 150x300 mm, 400x600 mm, 400x900 mm.

- Sàn bê tông cốt thép dày 150 mm và 120 mm.

*5.3. Giải pháp thiết kế hệ thống kỹ thuật công trình:*

*5.3.1. Hệ thống cấp điện:* Hiện tại trong khu vực quy hoạch xây dựng có đường điện 220kv đi qua. Nhu cầu cung cấp điện: Điện áp 415/220V-3 pha, 4 dây, tần số f=50Hz. Điện cấp cho các phụ tải trong công trình được lấy từ 2 trạm biến áp có tổng công suất 5.000 KVA trong khuôn viên của Bệnh viện. Trong trường hợp mất điện lưới để đảm bảo cung cấp điện liên tục cho các phụ tải ưu tiên trong công trình, bố trí 2 máy phát điện dự phòng có tổng công suất 3.000 KVA cấp điện cho các phụ tải ưu tiên thông qua bộ chuyển đổi ATS. Ngoài ra, bố trí nguồn điện từ UPS cung cấp điện liên tục cho các khu vực thiết yếu (khu vực khoa phẫu thuật - gây mê hồi sức, khu điều trị tích cực, khu cấp cứu). Phương án cấp điện của công trình được thiết kế từ tủ điện tổng hạ thế tại Nhà cơ điện cấp điện đến các tủ phân phối của từng khối nhà bằng 2 lộ cáp điện loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC (1 lộ ưu tiên, 1 lộ không ưu tiên).

*5.3.2. Hệ thống cấp nước:*

Nguồn nước cấp cho Bệnh viện đa khoa tỉnh được lấy từ mạng lưới cấp nước thành phố Tuyên Quang cấp vào bể chứa nước của Bệnh viện, từ đó phân phối bằng đường ống tới các bồn chứa nước bằng Inox đặt trên mái các công trình, rồi cấp cho những khu vực cần sử dụng nước.

*5.3.3. Hệ thống thoát nước thải, nước mưa:*

- Hệ thống thoát nước mưa tính toán thiết kế đảm bảo thu và vận chuyển nước mưa ra khỏi Bệnh viện một cách nhanh nhất, tránh úng ngập đường và các khối nhà. Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống thoát nước trong khu vực nghiên cứu với các khu vực lân cận, không làm ảnh hưởng đến lưu vực thoát hiện có của khu vực lân cận. Tất cả các tuyến cống được quy hoạch có hướng thoát trùng với hướng dốc của san nền, các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất, để tiện cho việc quản lý sau này, trên dọc tuyến rãnh bố trí các giếng thu nước, giếng thăm để thuận tiện cho công tác kiểm tra và bảo dưỡng.

- Hệ thống xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải có công nghệ thích hợp cho phép xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT cột A trước khi xả vào mạng lưới thoát nước thành phố; công nghệ dễ áp dụng, vận hành thuận tiện với chi phí hợp lý; trạm xử lý có kết cấu và kiến trúc phù hợp với cảnh quan khu vực dự án.

*5.3.4. Các hệ thống kỹ thuật công trình khác:* Gồm hệ thống điều hòa không khí, tăng áp hút khói, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ, khí y tế,... thiết kế theo yêu cầu sử dụng của công trình.

*5.3.5. Hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà:*

- Giao thông: Căn cứ vào quy mô các tuyến đường hiện trạng kết nối, nhu cầu và lưu lượng xe hiện tại. Sử dụng loại BTN rải nóng cấp cao A1 có Eyc=120MPa (đường phố nội bộ), chịu tải trọng 10 tấn/1 trục bánh xe. Kết cấu áo đường bê tông nhựa chặt hạt thô dày 70 mm. Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0 lít/$m^2$. Cấp phối đá dăm lớp trên loại 1, h = 15 cm. Cấp phối đá dăm lớp dưới loại 2, h = 28 cm. Đắp đất đồi đầm chặt K98, h = 50 cm. Đất nền lu khuôn đầm chặt K = 0,95. Cốt san nền tại các nút giao thông từ +28,20 m đến +32,65 m; cốt san nền trung bình của từng ô đất từ +29,50 đến 31,65 m.

- San nền: Tổng diện tích san nền khoảng 13,85 ha, thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức, độ dốc san nền chủ yếu hướng về phía Bắc của khu đất xây dựng. Cao độ thiết kế san nền được khống chế phù hợp với cốt quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Tường chắn xây dựng bao quanh khu đất xây dựng. Chiều cao tường chắn từ 1,0 m đến 2,5 m tùy theo địa hình. Tường chắn xây bằng đá hộc, đỉnh tường đổ giằng bê tông cốt thép.

- Hồ điều hòa: Diện tích khoảng 2.767,0 $m^2$, độ sâu trung bình 2,0 m so với cao độ sân hoàn thiện, toàn bộ thành hồ xây kè bằng bê tông mác 200. Kết cấu kè đá gồm: Móng kè kích thước 1,68 x 0,8 m; thân kè: Chiều rộng đáy thân kè 1,08 m; chiều rộng đỉnh thân kè 0,39 m. Mặt tiếp xúc với đất nền xây tường thẳng đứng, mặt tiếp xúc với nước có mái dốc. Xung quanh mép hồ đặt các gờ chắn bánh bằng bê tông xi măng cao 30 cm.

*5.4. Mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị, bao gồm:* Các thiết bị lắp đặt, sử dụng trong công trình; thiết bị phòng cháy chữa cháy, xử lý nước thải, chất thải rắn; các trang thiết bị nội thất văn phòng; trang thiết bị y tế chuyên dùng theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Việt Nam.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Thôn 11, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Diện tích đất sử dụng: 138.596 $m^2$.

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, nhóm A.

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp I.

- Thời hạn sử dụng của công trình: Trên 100 năm.

9. Số bước thiết kế, danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

+ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam gồm: Tập 1 ban hành kèm theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996, tập 2 và tập 3 ban hành kèm theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ Xây dựng;

+ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn về quy hoạch xây dựng;

+ QCVN 02:2009/BXD - Quy chuẩn về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;

+ QCVN 03:2012/BXD - Quy chuẩn về nguyên tắc phân loại, phân cấp và xác định cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

+ QCVN 05:2008/BXD - Quy chuẩn về Nhà ở và công trình công cộng. An toàn sinh mạng và sức khỏe;

+ QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn về an toàn cháy cho nhà và công trình;

+ QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn về công trình hạ tầng kỹ thuật;

+ QCVN 09:2017/BXD - Quy chuẩn về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;

+ QCVN 10:2014/BXD - Quy chuẩn về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;

+ QCVN 12:2014/BXD - Quy chuẩn về an hệ thống điện trong nhà ở và nhà công cộng;

+ QCVN 41:2019/BGTVT - Quy chuẩn về báo hiệu đường bộ;

+ TCVN 4319:2012 - Nhà và công trình công cộng. Nguyên tắc cơ bản thiết kế;

+ TCVN 4470:2012- Bệnh viện Đa khoa. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 2737:1995 - Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 10304:2014 - Móng cọc. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 9362:2012 - Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;

+ TCVN 9379:2012 - Kết cấu XD và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán;

+ TCVN 5574:2018 - Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;

+ TCVN 5575:2012 - Kết cấu thép. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 5573:2011 - Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCXD 9206:2012 - Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng;

+ TCXD 9207:2012 - Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng;

+ TCXD 16:1986 - Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dựng;

+ TCVN 9385:2012 - Chống sét cho công trình xây dựng. Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;

+ TCVN 2622:1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế;

+ TCVN 4513:1988 - Cấp nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 4054:2005 - Đường ô tô. Yêu cầu thiết kế;

+ TCXDVN 104:2007 - Đường đô thị. Yêu cầu thiết kế;

+ TCVN 4474:1987 - Thoát nước bên trong công trình. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCN 51:1984 - Thoát nước. Mạng lưới bên ngoài công trình. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCXDVN 33: 2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCXDVN 259:2001 - Thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị;

+ TCVN 7447: 2010 - Hệ thống lắp điện hạ áp;

+ Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan khác.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 1.796.705.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 45.467.628.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 859.378.874.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 666.895.646.000 đồng;
- Chi phí QLDA: 15.679.002.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 37.924.733.000 đồng;
- Chi phí khác: 8.767.114.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 162.592.003.000 đồng.

11. Tiến độ thực hiện dự án:

- Giai đoạn 1: Năm 2021-2025.

- Giai đoạn 2: Năm 2026.

12. Nguồn vốn đầu tư:

- Giai đoạn 1 (năm 2021 - 2025): 1.270.000,0 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: 1.200.000,0 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách địa phương: 70.000,0 triệu đồng.

- Giai đoạn 2 (năm 2026): 526.705,0 triệu đồng. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:

Chủ đầu tư thực hiện ký hợp đồng ủy thác quản lý dự án với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp để thực hiện quản lý dự án *(việc ủy thác quản lý dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 213/UBND-ĐTXD ngày 25/01/2021).*

*(Chi tiết theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Sở Xây dựng thẩm định tại Thông báo số 196/TB-SXD ngày 01/12/2022, trình phê duyệt tại Tờ trình số 2654/TTr-SXD ngày 27/12/2022)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Chủ đầu tư xây dựng công trình và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn Chủ đầu tư xây dựng công trình thực hiện nội dung tại Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Chủ đầu tư xây dựng công trình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3; (thi hành)
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (D)

**CHỦ TỊCH**

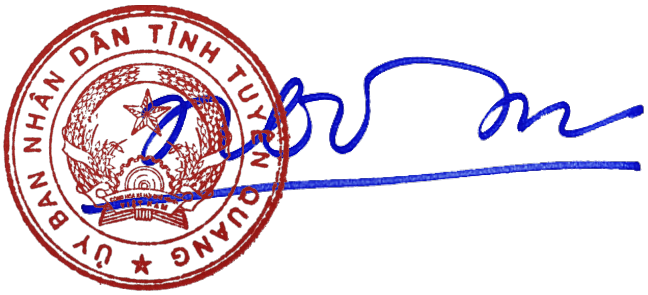


**Nguyễn Văn Sơn**